

Những từ **KHÔNG** chia ở thì hiện tại tiếp diễn

1		dường như	The food _____ delicious. (Món ăn có vẻ ngon.)
2		yêu, thích	They _____ to travel together. (Họ yêu thích đi du lịch cùng nhau.)
3		tin tưởng	I _____ in you. (Tôi tin tưởng vào bạn.)
4		mong, ước	I _____ I could go to the beach. (Tôi ước gì mình có thể đi biển.)
5		muốn	She _____ to become a doctor. (Cô ấy muốn trở thành bác sĩ.)
6		chứa, đựng	This box _____ many books. (Hộp này chứa nhiều sách.)
7		nhận ra	She _____ that she cannot have everything she wants. (Cô ấy nhận ra rằng mình không thể có tất cả những gì mình muốn.)
8		nhớ	She _____ her childhood. (Cô ấy nhớ về tuổi thơ của mình.)
9		biết	He _____ how to cook. (Anh ấy biết cách nấu ăn.)
10		cần	She _____ a new car. (Cô ấy cần một chiếc xe mới.)
11		phụ thuộc	The car _____ to my father. (Chiếc xe thuộc về bố tôi.)
12		thích	They _____ to play sports. (Họ thích chơi thể thao.)
13		nếm	This soup _____ delicious. (Món súp này nếm ngon.)
14		ghét	She _____ loud noises. (Cô ấy ghét tiếng ồn lớn.)
15		thiếu	She _____ confidence. (Cô ấy thiếu tự tin.)
16		hy vọng	They _____ for peace in the world. (Họ hy vọng vào hòa bình trên thế giới.)
17		cho là	I _____ she's still working late. (Tôi đoán cô ấy vẫn đang làm việc muộn.)
18		quên	She _____ her appointments easily. (Cô ấy dễ quên lịch hẹn.)
19		thích	I _____ coffee to tea. (Tôi thích cà phê hơn trà.)
20		thì, là, ở	They _____ students. (Họ là học sinh.)
21		xuất hiện	The magician _____ on stage (Ảo thuật gia xuất hiện trên sân khấu.)
22		có nghĩa là	Her silence _____ consent. (Sự im lặng của cô ấy có nghĩa là đồng ý.)
23		phụ thuộc	The result _____ on your hard work. (Kết quả phụ thuộc vào sự chăm chỉ của bạn.)
24		nghe	His voice _____ familiar. (Giọng nói của anh ấy nghe quen thuộc.)
25		hiểu	She _____ my feelings. (Cô ấy hiểu cảm xúc của tôi.)